

Số: 42/NQ-HĐND

Kbang, ngày 26 tháng 4 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng
đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh
Quy hoạch sử dụng đất của huyện Kbang.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KBANG
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật tổ chức chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 26/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Kbang về việc đề nghị thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh Quy hoạch của huyện Kbang, Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh Quy hoạch của huyện Kbang như phương án đã trình bày với những nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Tổng diện tích đất tự nhiên: 184.092,34 ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp: 174.692,12 ha chiếm 94,90% tổng diện tích đất tự nhiên;
- + Đất phi nông nghiệp: 6.707,88 ha, chiếm 3,64% tổng diện tích đất tự nhiên;
- + Đất chưa sử dụng: 2.692,34 ha, chiếm 1,46% tổng diện tích đất tự nhiên;

(Chi tiết theo phụ lục số 01 đến phụ lục số 03 kèm theo)

2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh (năm 2016)

Tổng diện tích đất tự nhiên: 184.092,34 ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp: 174.583,52 ha chiếm 94,83% tổng diện tích đất tự nhiên;
- + Đất phi nông nghiệp: 6.368,89 ha, chiếm 3,46% tổng diện tích đất tự nhiên;
- + Đất chưa sử dụng: 3.139,94 ha, chiếm 1,71% tổng diện tích đất tự nhiên;

(Đã được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định 63/QĐ-UBND ngày 11/05/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Kbang)

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện Kbang tiếp thu ý kiến tham gia của đại biểu HĐND huyện để bổ sung, hoàn thiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai phê duyệt điều chỉnh Quy sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Kbang và thực hiện tốt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Kbang khoá VII, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày thông qua.//

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở TN&MT tỉnh Gia Lai;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực Hội đồng nhân dân;
- TT Ủy ban nhân dân huyện;
- Ban TT UBMTTQVN huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Trương Văn Đạt

Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 26/4/2019 của HĐND huyện KBang)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện KBang xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		184.092,34				184.092,34	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	174.689,97	94,89	175.359,00	-666,88	174.692,12	94,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.530,65	1,37	1.450,00	1075,23	2.525,23	1,37
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.183,28	0,64	908,00	270,27	1.178,27	0,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40.533,13	22,02	36.772,00	-218,82	36.553,18	19,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.136,08	3,88	6.855,00	280,40	7.135,40	3,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.031,25	5,99	11.308,00	816,74	12.124,74	6,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	45.776,81	24,87	50.718,00	-1722,93	48.995,07	26,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.506,65	36,67	67.039,00	-11,05	67.027,95	36,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	144,77	0,08	145,00	9,73	154,73	0,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,63	0,02		175,82	175,82	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.255,50	3,40	7.587,00	-879,12	6.707,88	3,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,36	0,00	850,00	-814,50	35,50	0,02
	Trong đó: đất khu căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, khu vực phòng thủ, điểm tựa chiến đấu (không thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong thời bình)			0,00	800,00	-800,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,22	0,00	1,00	2,02	3,02	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	40,00	0,00	40,00	0,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,22	0,00	49,00	-46,08	2,92	0,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,55	0,02	79,00	-30,10	48,90	0,03
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,96	0,02	63,00	-25,04	37,96	0,02
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.037,48	2,19	4.831,00	-642,29	4.188,71	2,28
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	24,53	0,01	123,00	-87,43	35,57	0,02
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	65,00	-50,00	15,00	0,01
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,58	0,00	63,00	-46,94	16,06	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	625,41	0,34	796,00	-94,08	701,92	0,38
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	202,90	0,11	212,00	12,44	224,44	0,12
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,78	0,01	30,00	-9,70	20,30	0,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,66	0,01	23,00	-2,34	20,66	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện KBang xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	87,61	0,05	128,00	-17,21	110,79	0,06
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,37	0,01		79,64	79,64	0,04
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,97	0,02		31,35	31,35	0,02
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,82	0,00		8,82	8,82	0,00
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	949,59	0,52		941,83	941,83	0,51
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,12	0,07		126,12	126,12	0,07
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,37	0,01		18,37	18,37	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.146,87	1,71	1.146,00	1546,34	2.692,34	1,46



Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 4/LN-QĐ-HĐND ngày 26/4/2019 của HĐND huyện Kbang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chức năng sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				Thị trấn Kbang	Kon Phe	Đăk Rong	Son Lang	Krong	Sơ Pai	Lơ Ku	Xã Đông	Đăk Smar	Nghĩa An	Tơ Tung	Kông Long Khong	Kông Pla	Đăk Hlor
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	423,51	53,46	12,41	90,53	26,95	13,56	8,97	71,01	62,72	8,20	20,52	12,05	19,05	12,16	11,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,42				0,41	0,01									
	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	0,01				0,01										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	278,57	35,36	9,41	59,11	4,03	5,69	5,97	45,20	61,57	4,91	17,52	8,95	11,44	4,16	5,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	94,61	15,48	3,00	8,28	10,84	3,70	3,00	17,77	1,15	3,11	3,00	3,00	7,61	8,00	6,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,04			9,00				8,04							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	6,97			0,05	6,92										
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	25,86	2,62		14,05	4,75	4,16				0,18		0,10			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,04			0,04											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		29,00			10,00	19,00										
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00			5,00											
		LUC	5,00			5,00											
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	5,00			5,00											
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	R SX/NKR(a)	19,00				19,00										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,00	3,00													

Phụ lục 03

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 4/LNQ-HĐND ngày 26/4/2019 của HĐND huyện KBang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				Thị trấn Kbang	Kon Pne	Đăk Rong	Son Lang	Krong	Sơ Pai	Lơ Ku	Xã Đông	Đăk Smar	Nghĩa An	Tơ Tung	Kông Long Khong	Kông Pla	Đăk Hlor
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng cộng		454,53	0,96	42,40	41,12	9,76	100,20	68,49	156,29	0,41	0,35	1,20	25,20	8,15		
1	Đất nông nghiệp	NNP	425,66		40,00	30,70	8,00	100,00	66,00	155,96				25,00			
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,70			15,70	5,00										
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	337,00		40,00	15,00	3,00	100,00	35,00	119,00				25,00			
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,96						31,00	36,96							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,87	0,96	2,40	10,42	1,76	0,20	2,49	0,33	0,41	0,35	1,20	0,20	8,15		
2.1	Đất an ninh	CAN	1,40	0,15	0,15	0,15		0,15	0,05	0,15	0,15	0,15	0,15		0,15		
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,35		0,20	0,07	0,05	0,05	0,30	0,18	0,10	0,20		0,20			
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,01		1,40	3,80	1,62		0,14				1,05				
2.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,00			6,00											
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,90		0,65		0,09				0,16				8,00		
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02													
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,79	0,79													
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,00						2,00								
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40			0,40											